

Số: /BC-VKSTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO

Về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự án Luật Tương trợ tư pháp về hình sự

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020); Nghị quyết số 129/2024/QH15 ngày 08/6/2024 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024; Nghị quyết số 1065/NQ-UBTVQH15 ngày 14/6/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025, theo đó phân công Viện kiểm sát nhân dân tối cao xây dựng Dự án Luật TTTP về hình sự, trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 9 (tháng 5/2025) và thông qua tại kỳ họp thứ 10 (tháng 10/2025), trên cơ sở Luật tương trợ tư pháp năm 2007 và văn bản pháp luật có liên quan, Viện kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo kết quả rà soát thực trạng quy định của pháp luật tương trợ tư pháp về hình sự như sau:

1. Nguồn và nguyên tắc áp dụng pháp luật tương trợ tư pháp hình sự

TTTP hình sự được quy định chủ yếu tại Luật TTTP năm 2007, ngoài ra, còn được quy định tại BLTTHS, các luật khác, các văn bản quy phạm dưới luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và được điều chỉnh bởi cả những điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Trong Luật TTTP năm 2007, lĩnh vực TTTP về hình sự được quy định chủ yếu tại Chương III – TTTP về hình sự (từ Điều 17 đến Điều 31). Luật TTTP năm 2007 với phạm vi điều chỉnh về nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện trong 04 lĩnh vực (Điều 2): (1) thực hiện TTTP về dân sự, (2) thực hiện TTTP về hình sự, (3) dẫn độ và (4) chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù giữa Việt Nam với nước ngoài đã thiết kế 01 chương để quy định về những vấn đề chung tại Chương I – Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 9). Theo đó, ngoài thực hiện theo quy định tại Chương III của Luật, việc TTTP

hình sự còn phải thực hiện theo các quy định tại Chương I Luật, cụ thể theo các điều: Điều 2 về đối tượng áp dụng, Điều 3 về áp dụng pháp luật, Điều 4 về nguyên tắc TTTP, Điều 5 về ngôn ngữ trong TTTP, Điều 6 về ủy thác tư pháp và hình thức thực hiện TTTP, Điều 8 về triệu tập và bảo vệ người làm chứng, người giám định, Điều 9 về việc giao nhận tài liệu, đồ vật và tiền. Ngoài ra, về thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong hoạt động TTTP về hình sự được quy định tại Chương VI – Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong hoạt động TTTP (từ Điều 61 đến Điều 70).

Ngoài Luật TTTP năm 2007, những văn bản quy phạm pháp luật khác có hiệu lực điều chỉnh lĩnh vực TTTP hình sự hiện nay bao gồm:

- (1) BLTTHS năm 2015;
- (2) Luật Tổ chức VKSND năm 2014;
- (3) Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018;
- (4) Nghị định số 92/2008/NĐ-CP ngày 22/08/2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật TTTP;
- (5) Thông tư số 144/2012/TT-BTC ngày 04/9/2012 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác TTTP;
- (6) Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BNG ngày 16/8/2013 hướng dẫn việc tiếp nhận, chuyển giao hồ sơ, vật chứng của vụ án đề yêu cầu nước ngoài tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự;

Về điều ước quốc tế về TTTP về hình sự mà Việt Nam có thể chia thành 02 nhóm chính:

(1) Điều ước quốc tế đa phương:

Việt Nam tích cực ký kết, tham gia các điều ước quốc tế đa phương liên quan đến TTTP về hình sự như Hiệp định TTTP hình sự ASEAN (năm 2004), Công ước của Liên Hợp quốc về chống tham nhũng (Việt Nam phê chuẩn năm 2009), Công ước của Liên Hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (Việt Nam phê chuẩn năm 2012), Công ước quốc tế của Liên hợp quốc về phòng, chống ma túy (Công ước thống nhất về các chất ma túy năm 1961; Công

ước về các chất hướng thần năm 1971; Công ước của Liên hợp quốc về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và các chất hướng thần năm 1988).

(2) Điều ước quốc tế song phương:

- Hiệp định điều chỉnh nhiều lĩnh vực TTTP, trong đó có TTTP về hình sự: Giai đoạn trước khi Luật TTTP năm 2007 được ban hành, Việt Nam đã ký kết một loạt Hiệp định TTTP với các nước tương đồng về thể chế chính trị, các nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa, các nước có quan hệ truyền thống với Việt Nam hoặc các nước có cộng đồng người Việt Nam sinh sống và làm việc. Các Hiệp định được ký kết trong giai đoạn này chủ yếu điều chỉnh chung cả TTTP trong lĩnh vực hình sự và dân sự, ví dụ: Hiệp định TTTP về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự giữa Việt Nam và Cu Ba năm 1984; Hiệp định TTTP về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa Việt Nam và Hung-ga-ri năm 1985; Hiệp định TTTP về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa Việt Nam và Bun-ga-ri năm 1986. Kể từ sau năm 1992, *“các Hiệp định TTTP được ký trong bối cảnh tình hình quốc tế có nhiều thay đổi cơ bản, đa số các nước ký kết hiệp định với ta là những nước có nền kinh tế đang chuyển đổi theo cơ chế thị trường và có chế độ chính trị, xã hội khác nhau”*. Đó là các Hiệp định như: Hiệp định với Ba Lan năm 1993; Hiệp định với Lào năm 1998; Hiệp định với Liên bang Nga năm 1998; Hiệp định với Trung Quốc năm 1998; Hiệp định với Ucraina năm 2000; Hiệp định với Mông Cổ năm 2000; Hiệp định với Belarus năm 2000; Hiệp định với Triều Tiên năm 2002.

- Hiệp định điều chỉnh riêng lĩnh vực TTTP về hình sự:

Đây là xu hướng đàm phán, ký kết các Hiệp định TTTP hiện nay, theo đó các nước đàm phán, ký kết với nhau Hiệp định chỉ điều chỉnh lĩnh vực hình sự. Tính từ năm 2005 đến nay, VKSND tối cao đã chủ trì đàm phán 19 Hiệp định TTTP về hình sự song phương, đó là các Hiệp định với Hàn Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Nam Phi, Australia, Pháp, Tây Ban Nha, Hungary, Campuchia, Kazakhstan, Uzbekistan, Séc, Cu Ba, Mozambique, Nhật Bản, Italia, Lào, I-ran, Các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất UAE.

Các Hiệp định song phương và điều ước đa phương mà Việt Nam là thành viên tạo khung pháp lý có giá trị ràng buộc cao cho việc triển khai các hoạt động TTTP về hình sự giữa Việt Nam với các nước trên thực tế.

Với nguồn pháp luật đa dạng như trên, để bảo đảm dễ dàng trong việc áp dụng, Luật TTTP năm 2007 đã quy định nguyên tắc chung khi áp dụng pháp luật, cụ thể, theo quy định tại Điều 3 Luật TTTP năm 2007, từ ngày 01/7/2008 đến nay, TTTP hình sự được thực hiện theo quy định của Luật TTTP năm 2007; trường hợp Luật TTTP không quy định thì áp dụng quy định của pháp luật tố tụng hình sự và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan. Việc áp dụng pháp luật nước ngoài chỉ được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Theo đó, Luật TTTP năm 2007 là nguồn chủ yếu, quan trọng nhất của pháp luật về TTTP hình sự.

2. Quy định về nguyên tắc tương trợ tư pháp hình sự

Điều 4 Luật TTTP năm 2007 đưa ra 02 nguyên tắc chung khi tiến hành hoạt động TTTP, theo đó, các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này đều phải thực hiện theo các nguyên tắc này, trong đó, bao gồm hoạt động TTTP hình sự, cụ thể: (1) TTTP được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; (2) Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài chưa có điều ước quốc tế về TTTP thì hoạt động TTTP được thực hiện trên nguyên tắc có đi có lại nhưng không trái pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.

Đồng thời, theo quy định tại khoản 2 Điều 491 BLTTHS năm 2015, TTTP về hình sự là một trong những hoạt động hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự. Bộ luật này cũng thiết kế 01 điều (Điều 492) để quy định về nguyên tắc hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự, với tư cách là 01 hoạt động của hợp tác quốc tế, TTTP hình sự cũng phải được thực hiện dựa trên những nguyên tắc này. Cụ thể bao gồm những nguyên tắc sau: (1) nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. (2) Trường hợp Việt Nam chưa ký kết hoặc chưa gia nhập điều ước quốc tế có liên quan thì việc hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự nói chung và TTTP về hình sự nói riêng được thực hiện theo nguyên tắc có đi có lại nhưng không trái pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật quốc tế và tập quán quốc tế.

So với quy định về nguyên tắc TTTP được quy định tại Luật TTTP năm 2007, các nguyên tắc giữa BLTTHS năm 2015 và Luật TTTP năm 2007 hoàn toàn thống nhất.

Điều 12 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới”*.

Khoản 1 Điều 119 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất.*

Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp.

Mọi hành vi vi phạm Hiến pháp đều bị xử lý.”

Tại phần cuối – phần Điều khoản chung của Tuyên bố của Đại hội đồng Liên hợp quốc ngày 27/10/1970 về những nguyên tắc của luật pháp quốc tế trong mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc đã tuyên bố thêm rằng: *“Những nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc được ghi nhận trong Tuyên bố này sẽ là những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế và vì thế kêu gọi tất cả các quốc gia áp dụng những nguyên tắc đó trong thực hiện các quan hệ quốc tế và phát triển các quốc tế tương ứng trên cơ sở triệt để tuân thủ những nguyên tắc này”*. Trước đó, một số nguyên tắc được coi là cơ bản của luật quốc tế, được Tuyên bố của Đại hội đồng Liên hợp quốc kêu gọi tất cả các quốc gia áp dụng trong thực hiện các quan hệ quốc tế chính là: (1) Nguyên tắc không can thiệp vào các vấn đề thuộc thẩm quyền của các quốc gia khác, phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc; (2) Các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia khác phù hợp với Hiến chương; (3) Nguyên tắc về bình đẳng chủ quyền của các quốc gia; (4) Nguyên

tác các quốc gia thực hiện với sự thiện chí các nghĩa vụ của mình phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc.

Đối chiếu với quy định của Hiến pháp, Hiến chương Liên hợp quốc về hợp tác quốc tế, có thể thấy những nguyên tắc TTTP hình sự được quy định tại Điều 4 Luật TTTP năm 2007 là hoàn toàn phù hợp.

3. Cơ quan trung ương trong tương trợ tư pháp về hình sự

Luật TTTP năm 2007 không có quy định cụ thể cơ quan nào là cơ quan trung ương về TTTP về hình sự. Nội dung này được quy định tại BLTTHS năm 2015, đây là điểm mới quan trọng của Bộ luật này so với BLTTHS năm 2003, đã tạo cơ sở pháp lý xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động TTTP về hình sự, theo đó, Điều 493 BLTTHS năm 2015 đã quy định cụ thể VKSND tối cao là cơ quan trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam trong hoạt động TTTP về hình sự.

Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, có hiệu lực từ ngày 01/7/2019 thiết kế 01 chương (Chương VIII) quy định về hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng, trong đó, ngoài việc quy định VKSND tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện hợp tác quốc tế về TTTP trong phòng, chống tham nhũng (Điều 90), Luật còn quy định VKSND tối cao là cơ quan trung ương về hợp tác quốc tế thu hồi tài sản tham nhũng trong tố tụng hình sự; tiếp nhận, xử lý yêu cầu TTTP hình sự của nước ngoài về thu hồi tài sản tham nhũng và đề nghị nước ngoài thực hiện yêu cầu TTTP hình sự về thu hồi tài sản tham nhũng của Việt Nam (khoản 2 Điều 91).

Đồng thời, nội dung này được quy định cụ thể tại nhiều điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, theo đó, một số Hiệp định như Hiệp định với Hàn Quốc (Điều 3), Hiệp định với Cu Ba (Điều 2), ghi nhận cụ thể cơ quan trung ương về TTTP về hình sự là VKSND tối cao. Một số Điều ước quốc tế khác đã có quy định về nội dung này. Theo Điều 4 Hiệp định TTTP về hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhà nước Bru-nây Đa-rút-xa-lam, Vương quốc Căm-pu-chia, Cộng hòa In-đô-nê-xi-a, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Ma-lai-xi-a, Cộng hòa Phi-líp-pin, Cộng hòa Sing-ga-po thì mỗi quốc gia thành viên phải chỉ định một Cơ quan trung ương để gửi và nhận yêu cầu tương trợ theo Hiệp định. Việc chỉ định Cơ quan Trung ương phải được thực hiện vào

thời điểm trao văn kiện phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập Hiệp định này. Mỗi Quốc gia thành viên phải nhanh chóng thông báo cho các Quốc gia thành viên khác về bất kỳ sự thay đổi nào trong việc chỉ định Cơ quan trung ương của mình.

4. Phạm vi tương trợ tư pháp về hình sự

Luật TTTP năm 2007 quy định về phạm vi tương trợ tư pháp về hình sự tại 02 điều riêng biệt, Điều 17 (Phạm vi TTTP về hình sự) quy định về phạm vi TTTP về hình sự Việt nam xem xét thực hiện cho nước ngoài và Điều 20 (Yêu cầu nước ngoài TTTP về hình sự) quy định về phạm vi các hình thức tương trợ cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện TTTP.

Theo đó, về phạm vi TTTP về hình sự Việt nam xem xét thực hiện cho nước ngoài bao gồm 05 hoạt động cụ thể: (1) Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan đến TTTP về hình sự; (2) Triệu tập người làm chứng, người giám định; (3) Thu thập, cung cấp chứng cứ; (4) Truy cứu trách nhiệm hình sự; (5) Trao đổi thông tin. Đây đều là những hình thức tương trợ tư pháp về hình sự cơ bản và truyền thống. Để bảo đảm có cơ sở pháp lý thực hiện các hoạt động TTTP về hình sự phát sinh trong thực tiễn, Điều 17 Luật TTTP năm 2007 cũng có quy định quét, theo đó, ngoài 05 hoạt động trên, thì phạm vi TTTP về hình sự giữa Việt Nam và nước ngoài còn bao gồm các yêu cầu TTTP khác về hình sự.

Về phạm vi yêu cầu nước ngoài TTTP về hình sự: theo quy định tại Điều 20 Luật TTTP năm 2007 thì cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam trong quá trình giải quyết vụ án hình sự có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện TTTP trong các trường hợp sau đây: (1) Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu cho người đang cư trú ở nước được yêu cầu; (2) Triệu tập người làm chứng, người giám định đang ở nước được yêu cầu; (3) Thu thập, cung cấp chứng cứ ở nước được yêu cầu để giải quyết vụ án hình sự tại Việt Nam; (4) Truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người đang ở nước mà người đó mang quốc tịch; (5) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Như vậy, so với phạm vi TTTP về hình sự Việt nam xem xét thực hiện cho nước ngoài, phạm vi yêu cầu nước ngoài TTTP về hình sự chỉ bao gồm 04

hoạt động, không bao gồm hoạt động trao đổi thông tin trong phạm vi TTTP về hình sự, cụ thể: tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu cho người đang cư trú ở nước được yêu cầu; triệu tập người làm chứng, người giám định đang ở nước được yêu cầu; thu thập, cung cấp chứng cứ ở nước được yêu cầu để giải quyết vụ án hình sự tại Việt Nam; truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người đang ở nước mà người đó mang quốc tịch và một hoạt động “quét” là các trường hợp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

So với điều ước quốc tế liên quan đến tương trợ tư pháp hình sự mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt là các Hiệp định điều chỉnh riêng lĩnh vực TTTP hình sự thì các Hiệp định này có sự mở rộng hơn trong phạm vi tương trợ, hỗ trợ lẫn nhau ở nhiều nội dung hơn so với Luật TTTP năm 2007, như: xác định, nhận dạng người đồ vật, lấy lời khai nhân chứng qua cầu truyền hình, trong đó có các nội dung là vấn đề nổi bật hiện nay là khám xét và thu giữ tài sản do phạm tội mà có; áp dụng các biện pháp để truy tìm, kê biên, phong tỏa, tạm giữ, tịch thu và trả lại tài sản do phạm tội mà có hoặc công cụ, phương tiện phạm tội.

5. Căn cứ từ chối thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài

Từ chối thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài được quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật TTTP hình sự năm 2007, theo đó, khoản này quy định 05 căn cứ để cơ quan có thẩm quyền trong nước xem xét, quyết định từ chối thực hiện ủy thác tư pháp hình sự của nước ngoài, đây là những trường hợp bắt buộc từ chối:

- Yêu cầu không phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, các quy định của pháp luật Việt Nam: Theo quy định tại Luật Điều ước quốc tế năm 2016 (khoản 2 Điều 2, khoản 2 Điều 6), điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên là điều ước quốc tế đang có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, theo đó, Việt Nam có trách nhiệm thực hiện. Đồng thời, theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (khoản 1 Điều 3) thì quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, **có hiệu lực bắt buộc chung**, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định trong Luật này

ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện. Do vậy, khi có yêu cầu TTTP về hình sự, cơ quan có thẩm quyền trong nước phải nghiên cứu, xem xét yêu cầu TTTP hình sự đó có phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hay không, có phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam hay không, nếu yêu cầu TTTP trái với các quy định này thì cơ quan có thẩm quyền từ chối thực hiện.

- Yêu cầu gây phương hại đến chủ quyền, an ninh quốc gia: Chủ quyền, an ninh quốc gia là thuộc tính chính trị - pháp lý vốn có của quốc gia, thể hiện quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ của mình. Trong phạm vi lãnh thổ, quốc gia có quyền tối cao về lập pháp, hành pháp và tư pháp. Trong quan hệ quốc tế, mỗi quốc gia có quyền tự quyết định mọi vấn đề đối nội, đối ngoại trên cơ sở tôn trọng chủ quyền của các quốc gia khác trong cộng đồng quốc tế. Để bảo đảm chủ quyền, an ninh quốc gia, quốc gia có quyền từ chối thực hiện TTTP về hình sự nếu yêu cầu đó gây phương hại đến chủ quyền, an ninh quốc gia. Đây là vấn đề đặc biệt quan trọng, phù hợp với pháp luật và tập quán quán tế, đồng thời cũng phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, gia nhập. Vì vậy, khi tiếp nhận các yêu cầu TTTP về hình sự, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam từ chối thực hiện nếu xét thấy việc thực hiện yêu cầu TTTP gây phương hại đến chủ quyền, an ninh quốc gia Việt Nam.

- Yêu cầu liên quan đến việc truy cứu trách nhiệm hình sự một người về hành vi phạm tội mà người đó đã bị kết án, được tuyên không có tội hoặc được đại xá, đặc xá tại Việt Nam: Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia diễn ra ngày càng nhiều. Trong bối cảnh đó, nhiều trường hợp hai hay nhiều quốc gia đều có thẩm quyền tài phán đối với một hay nhiều đối tượng phạm tội. Vì vậy, phù hợp với nguyên tắc một hành vi phạm tội chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự một lần và thực hiện nguyên tắc nhân đạo, pháp luật hầu hết các nước đều có quy định về việc từ chối TTTP hình sự có liên quan đến việc truy cứu trách nhiệm hình sự một người về hành vi phạm tội mà người đó đã bị kết án, được tuyên không có tội hoặc được đại xá, đặc xá tại quốc gia được yêu cầu. Điểm c khoản 1 Điều 21 Luật TTTP Việt Nam năm 2007 quy định đây là một trong các trường hợp cơ quan có thẩm quyền có quyền từ chối TTTP về hình sự. Quy định này phù hợp

với các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc gia và pháp luật quốc tế cũng như thực tiễn TTTP về hình sự thời gian qua.

- Yêu cầu liên quan đến hành vi phạm tội đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam: Để cụ thể hóa chính sách nhân đạo trong xử lý người phạm tội, hầu hết các quốc gia đều quy định về thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Theo quy định đó, nếu đã qua một khoảng thời gian nhất định từ lúc thực hiện tội phạm mà người phạm tội không cố ý trốn tránh, không phạm tội mới thì họ sẽ không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm đã thực hiện. Bộ luật hình sự Việt Nam quy định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự cụ thể đối với từng loại tội. Có thể thấy, việc quy định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là đòi hỏi khách quan, theo đó, quy định về từ chối thực hiện yêu cầu TTTP về hình sự nếu yêu cầu đó liên quan đến hành vi phạm tội đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là hết sức cần thiết. Quy định này còn là sự cụ thể hóa một trong những nguyên tắc cơ bản được quy định trong Luật mẫu của Liên hợp quốc về TTTP về hình sự và các hiệp định TTTP về hình sự mà Việt Nam đã ký kết.

- Yêu cầu liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật nhưng không cấu thành tội phạm theo quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam (nguyên tắc tội phạm kép): Để đảm bảo quyền con người, pháp luật quốc tế nói chung và luật hình sự quốc tế nói riêng quy định về nguyên tắc tội phạm kép. Theo nguyên tắc này, các quốc gia có quyền từ chối TTTP về hình sự nếu yêu cầu đó liên quan đến hành vi phạm tội nhưng không cấu thành tội phạm theo quy định của pháp luật nước được yêu cầu. Vì vậy, điểm đ, khoản 1, Điều 21 Luật TTTP quy định cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam từ chối TTTP về hình sự nếu có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật nhưng không cấu thành tội phạm theo quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam.

Nhiều điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên đã chia các căn cứ từ chối tương trợ thành các căn cứ bắt buộc từ chối và các căn cứ tùy nghi, như Hiệp định với In-đô-nê-xi-a, Hiệp định với Hàn quốc.

Theo đó, những trường hợp bắt buộc phải từ chối tương trợ, đó là: a) Việc thực hiện yêu cầu sẽ xâm hại đến chủ quyền, an ninh, lợi ích hoặc trật tự công cộng; b) Yêu cầu liên quan đến hành vi phạm tội mà người bị buộc tội đã chính

thức được tuyên bố không có tội hoặc được ân xá; c) Yêu cầu liên quan đến truy cứu trách nhiệm hình sự một người về một tội phạm đã chính thức bị kết tội; d) Yêu cầu TTTP được lập với mục đích truy tố một người vì lý do chủng tộc, tôn giáo, quốc tịch, nguồn gốc dân tộc, quan điểm chính trị của người đó hoặc vì những lý do này mà người đó có thể bị đối xử không công bằng trong các hoạt động tố tụng tư pháp; e) Bên yêu cầu không đưa ra đảm bảo rằng yêu cầu tương trợ sẽ không được sử dụng vào mục đích khác ngoài những mục đích đã nêu trong yêu cầu mà không có sự đồng ý trước của Bên được yêu cầu; f) Bên yêu cầu không đưa ra đảm bảo về việc trả lại các chứng cứ thu thập được theo yêu cầu TTTP theo Hiệp định này; g) Yêu cầu liên quan đến việc điều tra, truy tố hay trừng phạt một người về một hành vi mà hành vi đó, nếu xảy ra ở Bên được yêu cầu, không cấu thành tội phạm theo quy định của pháp luật Bên được yêu cầu, trừ trường hợp Bên được yêu cầu vẫn có thể thực hiện tương trợ mà không cần tuân thủ nguyên tắc tội phạm kép nếu được pháp luật nước mình cho phép; h) Yêu cầu liên quan đến việc truy tố một người về một tội phạm mà người đó không bị truy tố nữa vì đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp tội phạm được thực hiện trong phạm vi quyền tài phán của Bên được yêu cầu; i) Yêu cầu liên quan đến tội phạm chỉ bị trừng phạt theo luật quân sự hoặc tội phạm có tính chất chính trị.

Các trường hợp từ chối tương trợ có tính tùy nghi bao gồm: Việc thực hiện tương trợ sẽ, hoặc có thể sẽ gây phương hại đến sự an toàn của một người cho dù người đó đang ở trong hay ngoài lãnh thổ của Bên được yêu cầu; Yêu cầu liên quan đến việc điều tra, truy tố hay trừng phạt một người có thể thuộc một trong các căn cứ từ chối tương trợ theo quy định của pháp luật Bên được yêu cầu.

Đa số các Hiệp định quy định khá chi tiết về các căn cứ bị từ chối và có thể bị từ chối tương trợ. Các căn cứ này cũng tương ứng với xu thế quốc tế hiện nay. Một số Hiệp định như Hiệp định với In-đô-nê-xi-a cũng quy định cụ thể về việc không được từ chối tương trợ vì lý do liên quan đến tài chính, ngân hàng. Đây là vấn đề đang rất được quốc tế quan tâm, vì hiện nay, tội phạm liên quan đến tài chính ngân hàng rất nhiều, phần lớn là việc chuyển tiền ra các thể chế tài chính nước ngoài để che giấu hành vi phạm tội, rửa tiền.... vì vậy các quốc gia cần hợp tác với nhau để thu lại các khoản tiền “bẩn” này.

Ngoài ra, một số Hiệp định, như tại khoản 4 Điều 5 Hiệp định TTTP Việt Nam - Hàn Quốc nhằm tạo ra cơ chế linh hoạt để các quốc gia áp dụng trong thực tiễn, đã quy định trường hợp chấp nhận yêu cầu việc tương trợ khi Bên yêu cầu phải tuân thủ một số điều kiện mà Bên được yêu cầu đặt ra.

Như vậy, có thể thấy Điều 21 Luật TTTP năm 2007 quy định về căn cứ từ chối thực hiện TTTP chưa có sự phân biệt trường hợp *bắt buộc* từ chối và trường hợp *có thể* từ chối thực hiện. Quy định này của Luật TTTP năm 2007 là chưa phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia, chưa tạo ra cơ chế linh hoạt trong việc xem xét, quyết định thực hiện tương trợ và có thể dẫn đến vướng mắc trong thực tiễn.

6. Trình tự, thủ tục thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự

TTTP về hình sự bao gồm yêu cầu TTTP của Việt Nam ủy thác cho nước ngoài và yêu cầu TTTP của nước ngoài ủy thác cho Việt Nam, theo đó, trình tự, thủ tục của 02 loại này cũng có nhiều điểm khác nhau. Tuy nhiên, cả 02 trình tự, thủ tục này được quy định chung tại Chương III – TTTP về hình sự trong 14 điều (từ Điều 18 đến Điều 31) mà chưa có sự phân định rạch ròi. Dẫn đến khó khăn trong việc xác định đâu là trình tự, thủ tục yêu cầu nước ngoài TTTP, đâu là trình tự, thủ tục tiếp nhận, xử lý ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài, việc phân định phải hoàn toàn dựa vào nội dung. Cụ thể: Thông qua nội dung của các quy định, có thể chỉ ra, trình tự, thủ tục yêu cầu nước ngoài TTTP về hình sự được quy định riêng tại 03 điều: Điều 20 về yêu cầu nước ngoài TTTP về hình sự, Điều 22 về thủ tục ủy thác tư pháp về hình sự cho nước ngoài, Điều 28 về yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự; giao hồ sơ, vật chứng của vụ án cho nước ngoài. Trình tự, thủ tục tiếp nhận, xử lý ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài được quy định riêng tại 06 điều: Điều 21 về từ chối hoặc hoãn thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài, Điều 23 về thủ tục tiếp nhận và xử lý ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài, Điều 24 về tổng đạt giấy triệu tập người làm chứng, người giám định, Điều 25 về dẫn giải người đang chấp hành hình phạt tù để cung cấp chứng cứ, Điều 29 về xử lý yêu cầu của nước ngoài về truy cứu trách nhiệm hình sự công dân Việt Nam tại Việt Nam, Điều 30 về thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài về điều tra đối với công dân nước ngoài tại Việt Nam.

Đồng thời, Luật TTTP năm 2007 thiết kế 05 điều để quy định chung về 02 trình tự, thủ tục này, cụ thể: Điều 18 về hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự, Điều 19 về văn bản ủy thác tư pháp về hình sự, Điều 26 về cung cấp thông tin, Điều 27 về việc sử dụng thông tin, chứng cứ trong TTTP về hình sự và Điều 31 về chi phí thực hiện TTTP về hình sự.

Có thể thấy, Chương III Luật TTTP năm 2007 dành nhiều dung lượng để quy định về trình tự, thủ tục tiếp nhận, xử lý ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài hơn quy định về trình tự, thủ tục yêu cầu nước ngoài TTTP về hình sự, tuy nhiên, việc sắp xếp thứ tự các điều chưa hợp lý, khoa học, chẳng hạn Điều 20 đang quy định về yêu cầu nước ngoài TTTP về hình sự thì điều tiếp theo – Điều 21 lại quy định về từ chối hoặc hoãn thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài, sau đó, Điều 22 lại quay trở lại quy định về thủ tục ủy thác tư pháp về hình sự cho nước ngoài. Quy định riêng về trình tự, thủ tục tiếp nhận, xử lý ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài được quy định riêng tại 06 điều, theo đó có hoạt động được thiết kế 01 điều để quy định cụ thể (tổng đạt giấy triệu tập người làm chứng, người giám định; dẫn giải người đang chấp hành hình phạt tù để cung cấp chứng cứ; thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài về điều tra đối với công dân nước ngoài tại Việt Nam; xử lý yêu cầu của nước ngoài về truy cứu trách nhiệm hình sự công dân Việt Nam tại Việt Nam), có hoạt động không được quy định (như: tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan đến TTTP về hình sự).

Ngoài ra, trình tự, thủ tục thực hiện một số hoạt động TTTP hình sự khác chưa được quy định cụ thể tại Luật TTTP năm 2007, mới chỉ được quy định tại BLTTHS năm 2015 (Điều 495, Điều 507 và Điều 508) với những nội dung chung và mang tính nguyên tắc, mặc dù những hoạt động này đã được quy định tại nhiều Hiệp định TTTP về hình sự giữa Việt Nam và nước ngoài, như: việc tiến hành tố tụng của người có thẩm quyền của Việt Nam ở nước ngoài và người có thẩm quyền của nước ngoài ở Việt Nam, xử lý tài sản do phạm tội mà có, phối hợp điều tra, áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

Nhiều Hiệp định TTTP về hình sự giữa Việt Nam với các nước cũng đã có quy định cụ thể về trình tự thủ tục thực hiện một số yêu cầu TTTP về hình sự: triệu tập người làm chứng, người giám định; dẫn giải người chấp hành hình phạt tù ra nước ngoài để hỗ trợ điều tra hoặc cung cấp chứng cứ; chuyên giao truy

cứu trách nhiệm hình sự; kê biên, phong tỏa, tịch thu, xử lý tài sản do phạm tội mà có...

7. Quy định của pháp luật về thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong hoạt động TTTP về hình sự

Như trên đã đề cập, nội dung này được quy định từ Điều 61 đến Điều 70 Luật TTTP, tuy nhiên, những quy định này còn chưa cụ thể, rõ ràng về cơ quan thực hiện TTTP hình sự của nước ngoài đối với từng loại yêu cầu cụ thể.

- Thẩm quyền, trách nhiệm của VKSND tối cao:

Luật TTTP 2007 thiết kế 01 điều để quy định về trách nhiệm của VKSND tối cao trong hoạt động TTTP, theo đó, VKSND tối cao có trách nhiệm: (1) Tiếp nhận, chuyển giao, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các ủy thác tư pháp về hình sự; xem xét, quyết định việc thực hiện và yêu cầu VKSND hoặc cơ quan điều tra có thẩm quyền thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự; từ chối hoặc hoãn thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự theo thẩm quyền; (2) Thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động TTTP theo thẩm quyền, trong đó có thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động TTTP về hình sự; (3) Hướng dẫn VKSND các cấp thực hiện TTTP về hình sự; (4) Đề xuất việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về TTTP; kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về TTTP; (5) Định kỳ sáu tháng và hằng năm thông báo với Bộ Tư pháp tình hình thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự.

- Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước khác trong hoạt động TTTP về hình sự:

Chương VI Luật TTTP năm 2007 quy định về trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong hoạt động TTTP, cùng với việc quy định về trách nhiệm của VKSND như đã đề cập ở trên, Chương này còn quy định về trách nhiệm của các cơ quan nhà nước khác, trong đó, trách nhiệm của mỗi cơ quan nhà nước được quy định tại 01 điều với nội dung bao gồm tất cả trách nhiệm của cơ quan đó trong tất cả các lĩnh vực TTTP (hình sự và dân sự), dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù (nếu có). Liên quan đến hoạt động TTTP về hình sự có trách nhiệm cụ thể của những cơ quan sau:

+ VKSND cấp tỉnh: Theo quy định tại Điều 69 Luật TTTP về hình sự, VKSND cấp tỉnh có trách nhiệm: (1) Thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài theo quy định của Luật này; (2) Tiến hành các hoạt động TTTP khác theo thẩm quyền; (3) Thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động TTTP theo thẩm quyền; (4) Báo cáo kết quả thực hiện TTTP cho VKSND tối cao.

+ Bộ Ngoại giao: Theo quy định tại Điều 66 Luật TTTP năm 2007, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm sau: (1) Chủ trì phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xem xét, quyết định áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong quan hệ TTTP với nước hữu quan; (2) Đề xuất việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về TTTP; kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về TTTP; (3) Định kỳ sáu tháng và hằng năm thông báo với Bộ Tư pháp tình hình áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong quan hệ TTTP với nước hữu quan.

+ Cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài: Theo quy định tại Điều 67 Luật TTTP năm 2007, Cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm sau: (1) Thực hiện các ủy thác tư pháp có liên quan đến công dân Việt Nam ở nước sở tại theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trong nước theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và không trái với pháp luật của nước sở tại; (2) Tiếp nhận các yêu cầu ủy thác tư pháp của nước ngoài và chuyển về cho các cơ quan có thẩm quyền trong nước; (3) Chuyển hồ sơ ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho Bộ Ngoại giao của nước sở tại để chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước này xem xét, thực hiện.

+ Cơ quan điều tra: Theo quy định tại Điều 70 Luật TTTP năm 2007, cơ quan điều tra có trách nhiệm: (1) Tiếp nhận hồ sơ TTTP về hình sự từ cơ quan có thẩm quyền chuyển đến; (2) Tiến hành các hoạt động TTTP về hình sự theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; (3) Báo cáo kết quả thực hiện TTTP về hình sự cho cơ quan có thẩm quyền.

Ngoài ra, liên quan đến trách nhiệm của các cơ quan trong TTTP hình sự còn một số văn bản quy phạm pháp luật khác quy định, cụ thể:

- BLTTHS năm 2015: Như trên đã đề cập, BLTTHS năm 2015 thiết kế riêng 01 khoản tại điều mới về cơ quan trung ương trong hợp tác quốc tế về tố tụng hình sự (Điều 493) quy định về việc VKSND tối cao là cơ quan trung ương

của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam trong hoạt động TTTP về hình sự.

- Luật Tổ chức VKS năm 2014: Liên quan đến trách nhiệm thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp theo thẩm quyền tại khoản 2 Điều 64 Luật TTTP năm 2007, Luật Tổ chức VKS năm 2014 thiết kế riêng 01 mục (Mục 9) gồm 02 điều (Điều 32 và Điều 33) tại Chương II – Các công tác thực hiện chức năng, nhiệm vụ của VKSND để quy định về công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động TTTP.

Theo đó, khi thực hành quyền công tố trong hoạt động TTTP về hình sự, VKSND có nhiệm vụ, quyền hạn sau: (1) Quyết định việc chuyển yêu cầu TTTP về hình sự của nước ngoài cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền của Việt Nam để khởi tố, điều tra; (2) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài triệu tập người làm chứng, người giám định; thu thập, cung cấp chứng cứ, tài liệu; truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội; (3) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại các Điều 14, 16 và 18 của Luật này trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự theo yêu cầu của nước ngoài; (4) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác khi thực hành quyền công tố trong TTTP về hình sự theo quy định của BLTTHS và Luật TTTP.

Khi kiểm sát hoạt động TTTP, VKSND có nhiệm vụ, quyền hạn sau: (1) Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của cơ quan, người tiến hành và người tham gia hoạt động TTTP về hình sự, dân sự, dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù; (2) Tham gia phiên họp của Tòa án về việc dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù và phát biểu quan điểm của VKSND; (3) Kháng nghị quyết định có vi phạm pháp luật của Tòa án về việc dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù; (4) Thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị và nhiệm vụ, quyền hạn khác trong kiểm sát hoạt động TTTP theo quy định của pháp luật. Như vậy, đối với hoạt động TTTP về hình sự, khi kiểm sát hoạt động này, VKSND có nhiệm vụ, quyền hạn: (1) kiểm sát việc tuân theo pháp luật của cơ quan, người tiến hành và người tham gia hoạt động TTTP về hình sự; (2) thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị và nhiệm vụ, quyền hạn khác trong kiểm sát hoạt động TTTP hình sự theo quy định của pháp luật.

- Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018: ngoài việc quy định VKSND tối cao là cơ quan trung ương về hợp tác quốc tế thu hồi tài sản tham nhũng trong tổ tụng hình sự như đã đề cập ở trên, Luật cũng quy định cụ thể về trách nhiệm phối hợp của các cơ quan nhà nước có liên quan với VKSND tối cao để thực hiện hợp tác quốc tế về thu hồi tài sản tham nhũng. Đồng thời, Luật còn quy định cụ thể trách nhiệm chung của các cơ quan có thẩm quyền trong hợp tác quốc tế về thu hồi tài sản tham nhũng tại Điều 91.

- Nghị định 92/2018/NĐ-CP: quy định về trách nhiệm thông báo với Bộ Tư pháp tình hình thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự của VKSND tối cao và của các cơ quan nhà nước khác có liên quan.

8. Về chứng nhận hay chứng thực

Khoản 1 Điều 7 Luật TTTP quy định về hợp pháp hóa lãnh sự, theo đó, hợp pháp hóa lãnh sự là việc Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam hoặc cơ quan khác ở nước ngoài được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự chứng nhận chữ ký, con dấu trên giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận để sử dụng ở Việt Nam. Do nội dung này được đặt tại phần những quy định chung của Luật nên dẫn đến cách hiểu không đúng là quy định trên cũng phải áp dụng đối với hoạt động TTTP hình sự.

Nội dung này được một số Hiệp định quy định cụ thể, như tại Hiệp định với In-đô-nê-xi-a, Điều 17 Hiệp định TTTP Việt Nam - Hàn Quốc quy định: Trừ trường hợp bắt buộc mà các Hiệp định quy định, văn bản yêu cầu tương trợ, các tài liệu bổ trợ và các giấy tờ hoặc đồ vật được cung cấp theo yêu cầu tương trợ không đòi hỏi bất kỳ hình thức chứng nhận hay chứng thực nào. Trong trường hợp cụ thể khi Bên được yêu cầu hoặc Bên yêu cầu đòi hỏi các giấy tờ hoặc đồ vật phải được chứng thực, thì giấy tờ, đồ vật đó phải được chứng thực đầy đủ theo cách thức theo quy định. Giấy tờ hoặc đồ vật được xác định là đã chứng thực theo Hiệp định này nếu giấy tờ hoặc đồ vật đó được người hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật của Bên gửi ký hoặc đóng dấu chính thức của cơ quan đó.

9. Về cam kết án tử hình

Luật TTTP năm 2007 chưa có quy định về nội dung này. Tại một số Hiệp định được ký kết với các nước mà nước đó không còn áp dụng hình phạt tử hình thì trong Hiệp định thường có quy định là, yêu cầu có thể bị từ chối nếu liên quan đến việc điều tra, truy tố hay xét xử một người vì một tội mà có thể bị kết án hoặc thi hành án tử hình, trừ khi Bên yêu cầu cam kết sẽ không kết án tử hình, hoặc nếu kết án tử hình, sẽ không thi hành.

10. Về việc thực hiện TTTP về hình sự giữa Việt Nam với các nước có chung đường biên giới

Ngày 08/01/2020, tại thủ đô Viêng Chăn nước CHDCND Lào, Viện trưởng VKSND tối cao Việt Nam và Viện trưởng VKSND tối cao Lào, thay mặt hai Nhà nước Việt Nam và Lào đã tiến hành ký Hiệp định TTTP về hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và CHDCND Lào. Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi (30) sau ngày trao đổi thông báo sau cùng qua đường ngoại giao về việc hoàn thành thủ tục pháp luật trong nước về phê chuẩn Hiệp định để Hiệp định có hiệu lực. Sau khi được cấp có thẩm quyền phê chuẩn, Hiệp định sẽ là khung pháp lý trực tiếp áp dụng trong quá trình lập, gửi và thực hiện các yêu cầu TTTP về hình sự giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và Lào, qua đó, góp phần giải quyết có hiệu quả các vụ án hình sự liên quan đến hai nước; đồng thời cũng là công cụ pháp lý để bảo vệ tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của công dân mỗi nước. Trong đó, có quy định cụ thể về cơ chế đặc thù trong tiếp nhận, giải quyết yêu cầu TTTP về hình sự trực tiếp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng ở địa phương có chung đường biên giới.

11. Chi phí thực hiện TTTP về hình sự

Chi phí thực hiện TTTP về hình sự được quy định tại Điều 31 Luật TTTP năm 2007. Theo đó, chi phí thực hiện TTTP về hình sự giữa Việt Nam với nước ngoài do *nước yêu cầu chi trả*, trừ trường hợp có *thỏa thuận khác*. Trong đó, “*thỏa thuận khác*” là điều ước quốc tế theo quy định của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế theo quy định của Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế¹. Trường hợp Việt Nam và nước ngoài

¹ Điều 2 Nghị định số 92/2008/NĐ-CP ngày 22/08/2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật TTTP

chưa có thỏa thuận quy định tại khoản 1 Điều này thì việc chi trả chi phí thực hiện TTTP được thực hiện trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại.

Chi phí thực hiện yêu cầu TTTP cũng đã được quy định tại các Hiệp định về TTTP về hình sự mà Việt Nam đã ký kết. Theo đó, đa số các Hiệp định, như Hiệp định TTTP Việt Nam - Hàn Quốc, Hiệp định TTTP về hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhà nước Bru-nây Đa-rút-xa-lam, Vương quốc Căm-pu-chia, Cộng hòa In-đô-nê-xi-a, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Ma-lai-xi-a, Cộng hòa Phi-líp-pin, Cộng hòa Sing-ga-po (Điều 25), Cu Ba (Điều 18) thì Quốc gia được yêu cầu phải chịu mọi chi phí thông thường để thực hiện yêu cầu tương trợ, trừ một số chi phí mà Quốc gia yêu cầu phải chịu sau đây: Chi phí tư vấn được thuê theo đề nghị của Quốc gia yêu cầu; Lệ phí và chi phí cho giám định viên; Chi phí dịch, phiên dịch, sao chép; Các chi phí liên quan tới việc di chuyển người đến hoặc đi từ lãnh thổ của Quốc gia được yêu cầu và phí, trợ cấp, chi phí trả cho người có liên quan trong thời gian người đó có mặt tại Quốc gia yêu cầu trên cơ sở yêu cầu tương trợ được đưa ra theo Điều 14 hoặc Điều 15 của Hiệp định này; và Chi phí trả cho các nhân viên canh giữ hoặc dẫn giải; Các chi phí bất thường phát sinh trong quá trình thực hiện yêu cầu tương trợ khi Bên được yêu cầu đề nghị.

Nhận xét, đánh giá chung:

Do Luật điều chỉnh đa lĩnh vực, một số điều luật thuộc phần quy định chung khi áp dụng cho hoạt động TTTP về hình sự đã thể hiện sự bất hợp lý, cá biệt có quy định mặc dù không áp dụng trong hoạt động TTTP về hình sự, tuy nhiên, với cách quy định như Luật TTTP năm 2007 có thể dẫn đến cách hiểu phải áp dụng cả quy định đó đối với hoạt động này. Cụ thể, Điều 7 Luật TTTP quy định về hợp pháp hóa lãnh sự, theo đó, hợp pháp hóa lãnh sự là việc Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam hoặc cơ quan khác ở nước ngoài được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự chứng nhận chữ ký, con dấu trên giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận để sử dụng ở Việt Nam. Việc công nhận giấy tờ, tài liệu ủy thác tư pháp hình sự nói riêng, cũng như giấy tờ, tài liệu ủy thác tư pháp dân sự được quy định như sau: Giấy tờ, tài liệu ủy thác tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận theo quy định của pháp luật nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận, nếu giấy tờ, tài

liệu đó đã được hợp pháp hoá lãnh sự. Tuy nhiên, nội dung này được đặt tại phần những quy định chung của Luật nên dẫn đến cách hiểu không đúng là quy định trên cũng phải áp dụng đối với hoạt động TTTP hình sự.

Đồng thời, Luật TTTP năm 2007 cũng không có phân định cụ thể, rõ ràng, đâu là những quy định chung mang tính nguyên tắc, đâu là những quy định về hoạt động TTTP hình sự cụ thể, từ đó khiến cho cơ quan có thẩm quyền và người có thẩm quyền triển khai thi hành khó theo dõi, khó nắm bắt được đầy đủ khi tiến hành hoạt động TTTP hình sự phải tuân theo những quy định cụ thể nào. Như quy định cụ thể về việc tiến hành hoạt động triệu tập và bảo vệ người làm chứng, người giám định (Điều 8). Do hoạt động này đồng thời vừa là hoạt động TTTP dân sự, vừa là hoạt động TTTP hình sự do vậy Luật TTTP năm 2007 thiết kế 01 điều tại Chương I – Những quy định chung để quy định về nội dung này. Cách thiết kế, quy định này của Luật TTTP năm 2007 dẫn đến khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thi hành TTTP về hình sự và các hoạt động TTTP về dân sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù.

Trên đây là báo cáo kết quả rà soát thực trạng quy định của pháp luật tương trợ tư pháp về hình sự./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để báo cáo);
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội (để thẩm tra);
- Chính phủ;
- Lưu: VT, V13, V14.

VIỆN TRƯỞNG